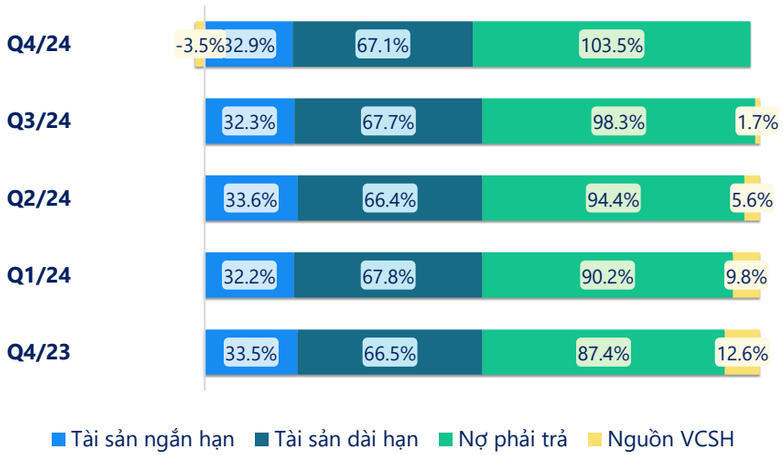
FireAnt

CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	138
P/E	-7.4
EPS	-622

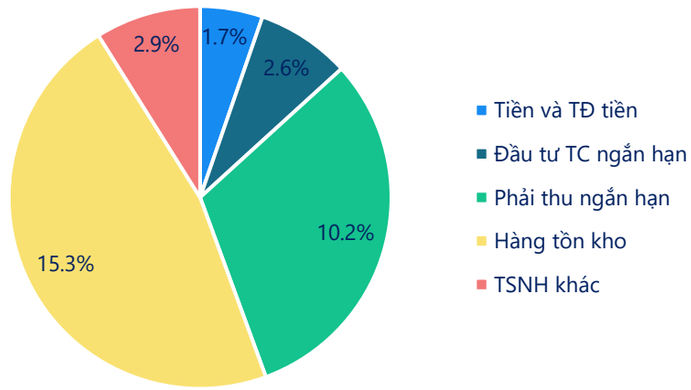
	YTD	1T	3T	6T
DSG	-19.3%	-14.8%	15.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

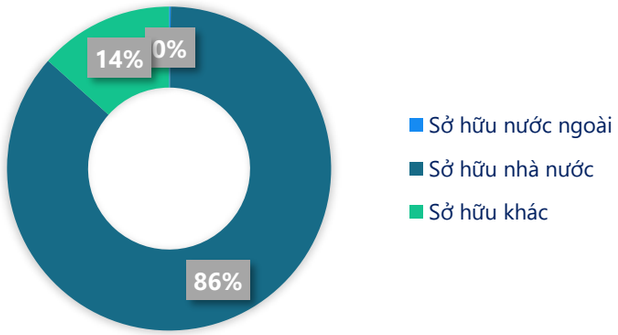
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

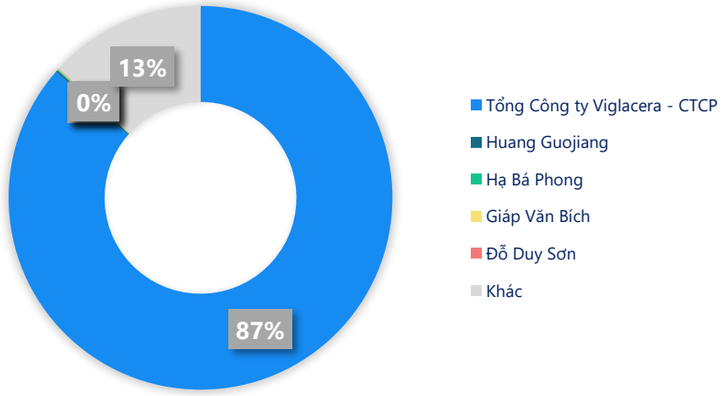
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



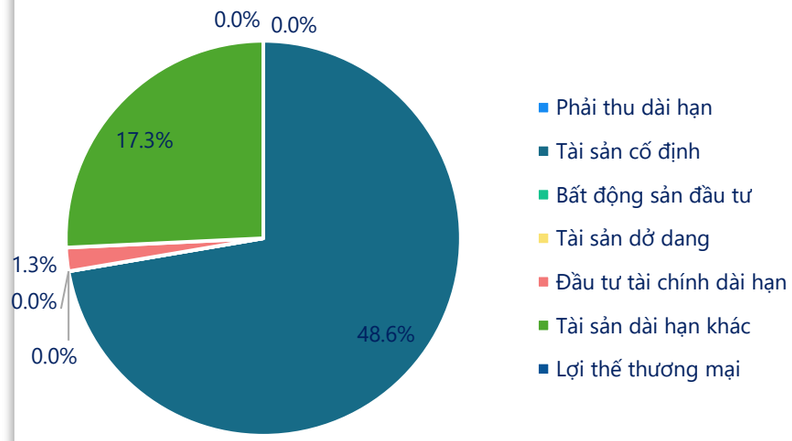
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



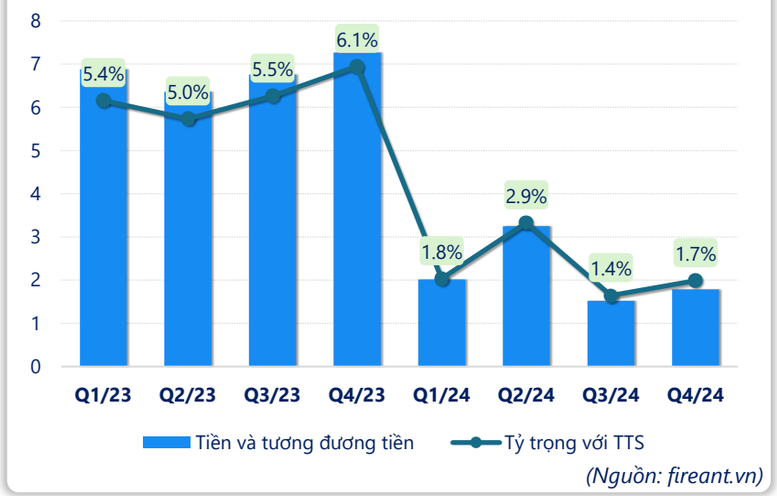
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

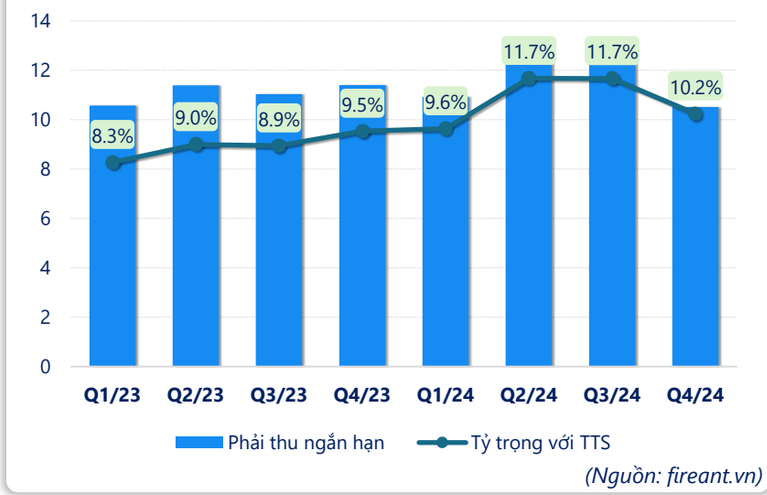
CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

Tiền và tương đương tiền



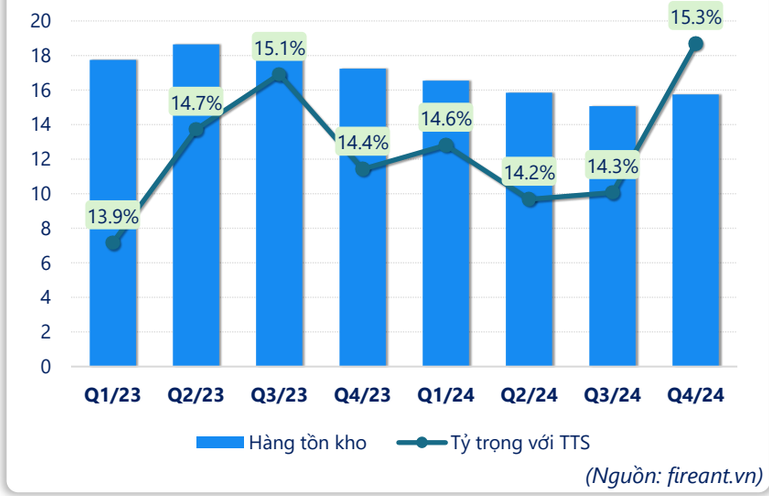
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



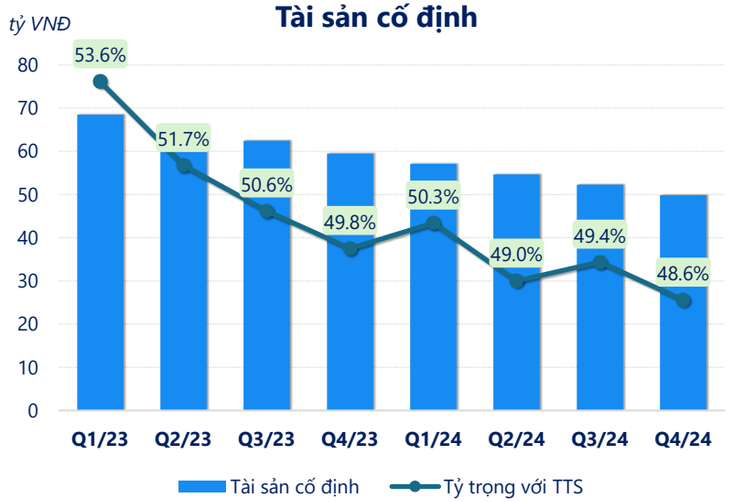
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



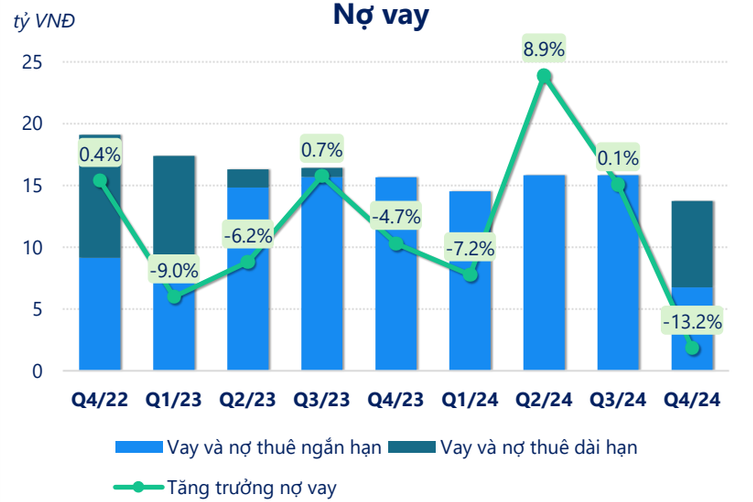
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



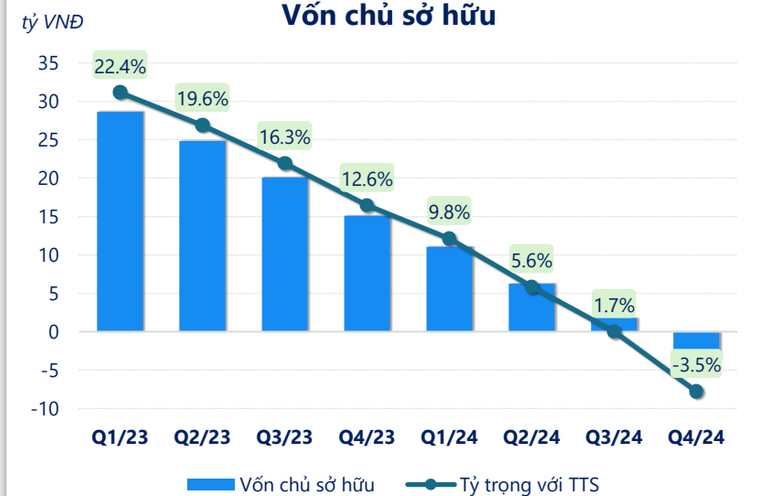
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

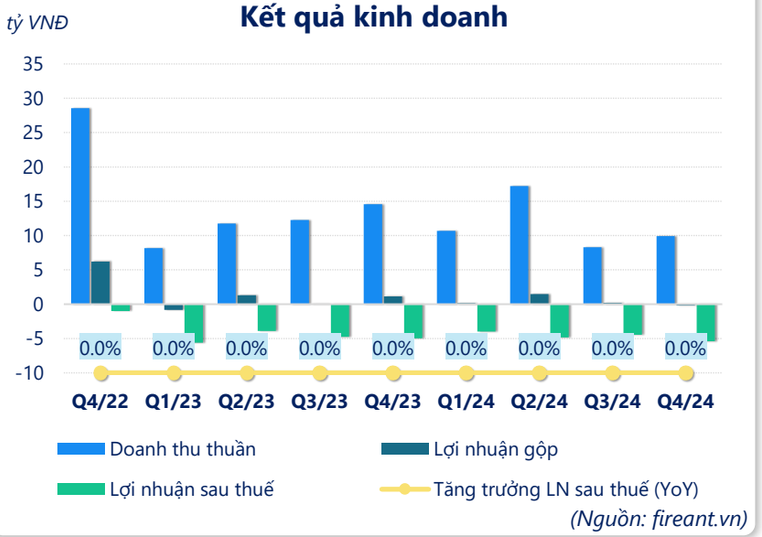


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

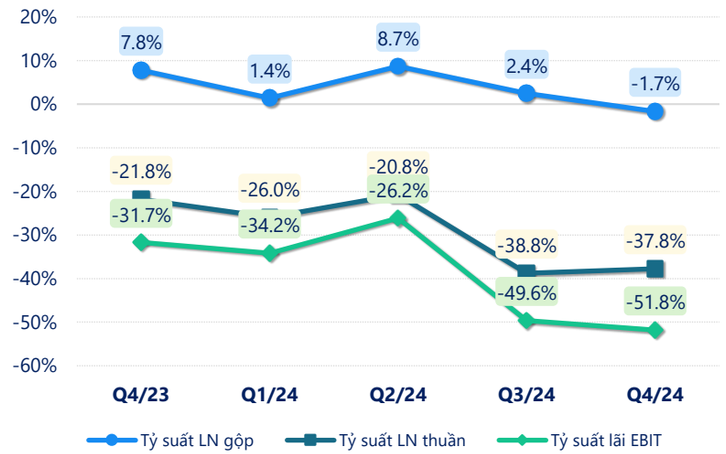
CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

Kết quả kinh doanh



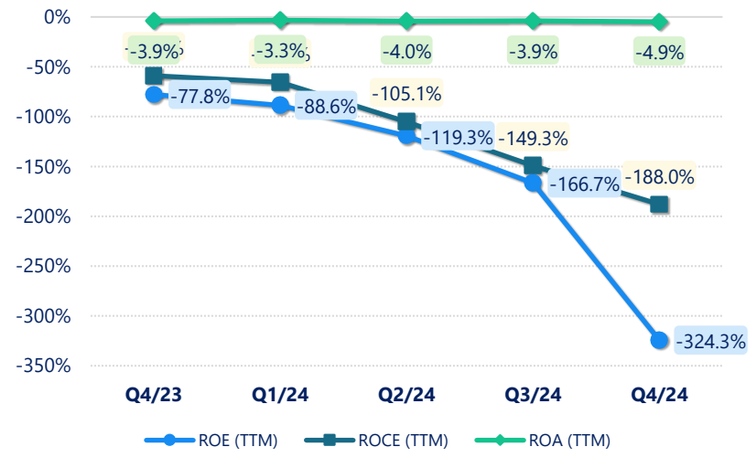
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



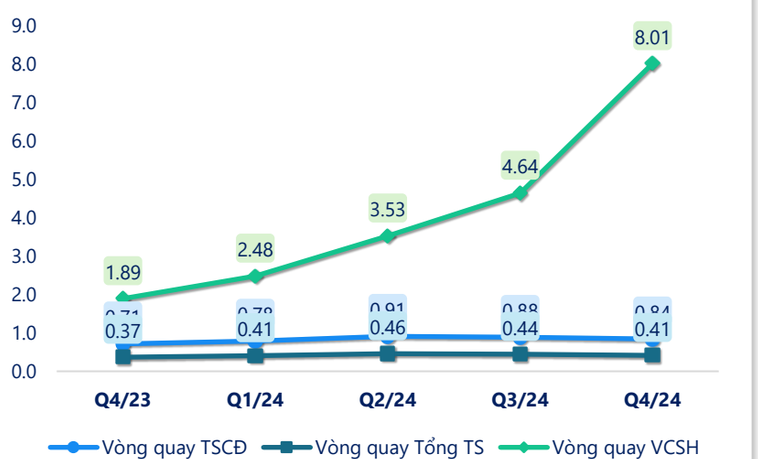
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



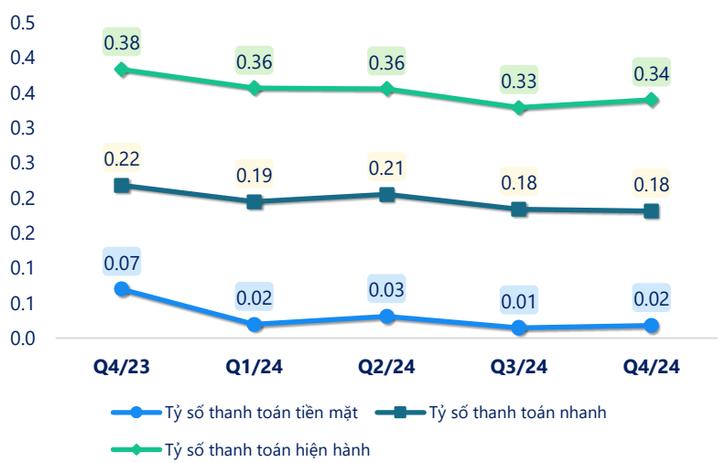
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



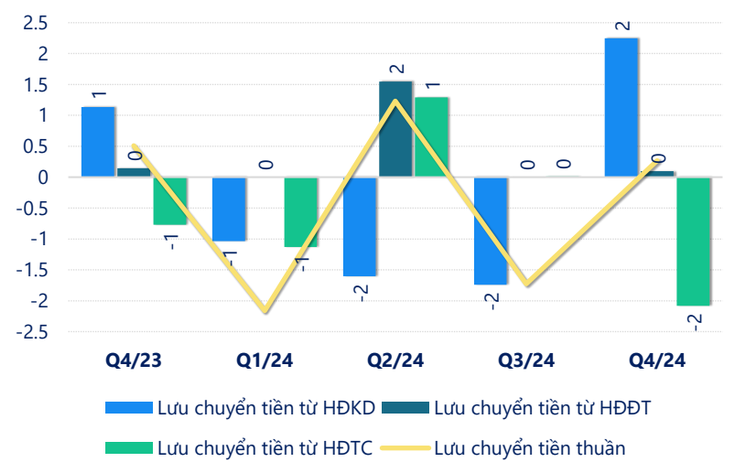
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**103**	**119**	**-14.0%**
Tài sản ngắn hạn	33.7	40.0	-15.7%
Tiền và tương đương tiền	1.79	4.18	-57.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.68	4.13	-35.0%
Phải thu ngắn hạn	10.5	11.4	-7.7%
Hàng tồn kho	15.7	17.2	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.01	3.06	-1.5%
Tài sản dài hạn	**68.9**	**79.4**	**-13.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	49.9	59.5	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.33	1.51	-12.4%
Tài sản dài hạn khác	**17.8**	**18.5**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	104	1.8%
Nợ ngắn hạn	**99.3**	**104**	**-4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.75	15.7	-56.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.2	60.2	6.6%
Nợ dài hạn	7.00	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	7.00	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-3.60**	**15.0**	**-124%**
Vốn chủ sở hữu	**-3.60**	**15.0**	**-124%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	14.6	10.7	17.2	8.29	9.91
Giá vốn hàng bán	13.4	10.5	15.7	8.09	10.1
Lợi nhuận gộp	1.13	0.15	1.49	0.20	-0.17
Doanh thu HĐTC	0.14	0.00	0.07	0.00	0.04
Chi phí TC	0.71	0.34	1.06	0.33	0.30
Chi phí lãi vay	0.35	0.34	0.32	0.33	0.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.41	0.96	0.90	1.13	1.26
Chi phí QLDN	2.34	1.62	3.18	1.96	2.06
LN thuần từ HĐKD	-3.18	-2.77	-3.58	-3.22	-3.74
Lợi nhuận khác	-1.79	-1.22	-1.24	-1.23	-1.65
LN trước thuế	-4.97	-3.99	-4.82	-4.44	-5.39
Lợi nhuận sau thuế	-4.97	-3.99	-4.82	-4.44	-5.39
LNST của CĐ cty mẹ	-4.97	-3.99	-4.82	-4.44	-5.39

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.13	-1.03	-1.61	-1.74	2.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.14	0.00	1.55	0.00	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.77	-1.13	1.29	0.01	-2.08
Tiền đầu kỳ	6.76	4.18	2.02	3.25	1.52
Lưu chuyển tiền thuần	**0.51**	**-2.16**	**1.23**	**-1.73**	**0.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	7.27	2.02	3.25	1.52	1.79

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic